

CUOBIEZI

错 别 字  
纠 正 字 典

JIUZHENGZIDIAN



卜兆凤 于茂宏 编著

中 国 书 籍 出 版 社

CUOBIEZI

错 别 字  
纠 正 字 典

JIUZHENGZIDIAN



卜兆凤 于茂宏●编著

中 国 书 籍 出 版 社

## 图书在版编目(CIP)数据

错别字纠正字典/卜兆凤,于茂宏编著 .—北京:中国书籍出版社,2002.7

ISBN 7-5068-0926-5

I . 错… II . ①卜… ②于… III . 汉字 - 错别字 - 辨别 - 字典

IV . H124.1 - 61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2001)第 080032 号

书 名 错别字纠正字典

书 号 ISBN 7-5068-0926-5/H·180

责任编辑 张 瑞

责任印制 王大军 刘颖丽

封面设计 恩星工作室

出版发行 中国书籍出版社

地 址 北京市丰台区太平桥西里 38 号(邮编:100073)

电 话 (010)63455164(总编室) (010)63454858(发行部)

经 销 全国新华书店

印 刷 北京京海印刷厂

开 本 850 毫米×1168 毫米 1/32 15.375 印张 410 千字

版 本 2002 年 7 月第 1 版 2002 年 7 月第 1 次印刷

印 数 3000 册

定 价 22.50 元(册)

## 说 明

人们在读写汉字时,对形近字、近义字、同音字、多音多义字等区分不清,经常出现读错、写错现象,这是一件令人十分头痛的事。因此,无论是学校还是社会都亟需一本针对易读错、易写错的汉字进行释义、正音、正字和辨析并符合国家现行法定规范的工具书,以帮助人们正确使用规范的文字。本书正是适应这一需要而编写的。正值本字典编写完成之际,中华人民共和国教育部、国家语言文字工作委员会发布了《第一批异形词整理表》、《GB13000.1 字符集汉字折笔规范》,编者根据这两个新标准对书稿重新进行了修改编写,使之体现了汉语汉字规范的新内容。

本书所收汉字约 2000 字,按汉语拼音字母次序排列,这些字均是在实际使用中易读错写错的字。对看似易错而实际上并不易错的字(如“土”和“士”),或不常使用的字(如“曰”),不作为收集对象。

### 本书编写凡例:

一、本着实用原则,根据不同汉字易错情况,采取标音、简明释义、提示、对比、辨析等方法进行有侧重的讲解。主要从以下几方面进行规范:

1. 正音(×字读×音,不要错读成×音);
2. 正字(×字不要写成×字);
3. 正形(×字×部分,不要错写成×);
4. 笔顺(先写×,后写×;或对易错的部分逐笔列出);
5. 笔画(×字×画);
6. 对极易用混的两个或两个以上的字进行对比、辨析;
7. 对常用易写错、读错的成语和姓氏除在有关字头下出现外,

## 2 错别字纠正字典

---

另以附录形式集中编排进行正音正字；

8. 附录部分中《常用偏旁名称表》的偏旁名称，现在还没有统一的规定，表中所取的名称以较为通行的为原则，仅供参考。

二、释义例词均以常用义为主，多音字亦以常用、易错为限，以免繁琐。

三、每个字头以 1986 年 6 月国务院批准重新发表的《简化字总表》和《现代汉语通用字表》(1988 年发布)为规范标准。

笔顺是根据 1997 年 4 月国家语委和新闻出版署联合发布的《现代汉语通用字笔顺规范》编写的。

本字典的异读字以 1985 年 12 月国家语言文字工作委员会、国家教育委员会和广播电影电视部公布的《普通话异读词审音表》为依据。

四、因易读错、写错情况复杂，本书收集的可能有所遗漏，不当之处在所难免，敬希专家、读者多提意见，使之进一步完善。

编 者

# 目 录

说明.....	(1)
汉语拼音音节索引.....	(1~38)
字典正文 .....	(1~300)
附录.....	(301)
1.《国家通用语言文字法》及有关文件.....	(301)
2.《简化字总表》及有关文件.....	(315)
3. 普通话异读词审音表 .....	(343)
4. GB13000.1 字符集汉字折笔规范 .....	(372)
5. 第一批异形词整理表 .....	(378)
6. 汉字笔顺规则表 .....	(393)
7. 汉字偏旁名称表 .....	(395)
8. 汉字形体结构类型表 .....	(399)
9. 因多写了笔画而成错字表 .....	(400)
10. 因少写了笔画而成错字表 .....	(402)
11. 细微笔画易错字表 .....	(404)
12. 注意两个字的细微差别对照表 .....	(410)
13. 已废止的第二批简化字与规范字对照表 .....	(412)
14. 易写错成语表 .....	(418)
15. 成语误读正音 .....	(426)
16. 姓氏误读正音 .....	(431)
17. 地名误读正音 .....	(434)
18. 其他误读正音 .....	(438)
19. 标点符号主要用法简表 .....	(444)
20. 文章中数字的一般用法 .....	(446)

## 汉语拼音索引

A			à	岸	àn	奥	奥	5
阿	ā	1	ā	按	ān	懊	懊	5
哀	āi	1	āi	案	ān			
挨	āi	1	āi	黯	ān			
挨	āi	1	āi	暗	ān			
唉	āi	1	āi	昂	áng	扒	扒	6
唉	āi	1	āi	昂	áng	芭	芭	6
唉	āi	1	āi	昂	áng	吧	吧	6
唉	āi	1	āi	益	àng	疤	疤	6
唉	āi	1	āi	益	àng	拔	拔	6
蔼	ǎi	1	ǎi	凹	āo	跋	跋	6
蔼	ǎi	1	ǎi	熬	āo	把	把	6
蔼	ǎi	2	ǎi	熬	āo	靶	靶	7
艾	ài	2	ài	遨	áo	把	把	7
爱	ài	2	ài	遨	áo	耙	耙	7
隘	ài	2	ài	翱	áo	耙	耙	7
暖	ài	2	ài	翱	áo	吧	吧	7
安	ān		ān	祆	ǎo	吧	吧	7
谙	ān	2	ān	媼	ǎo	百	百	7
俺	ān	3	ān	坳	ào	柏	柏	8
俺	ān	3	ān	拗	ào	拜	拜	8
俺	ān	3	ān	傲	ào			

## 2 错别字纠正字典

	bān	胞	11	bēn	15
扳	8	剥	11	奔	15
颁	8	褒	11	bèn	
班	8	煲	12	奔	15
斑	8	龅	12	bēng	
瘢	9	báo		绷	15
版	bǎn	薄	12	嘣	15
扮	9	bǎo		bēng	
伴	bàn	堡	12	绷	15
拌	9	bào		bèng	
绊	9	报	12	迸	15
		抱	12	绷	15
		趵	13	蚌	15
邦	bāng	刨	13	bí	
邦	9	暴	13	鼻	15
绑	bāng	爆	13	bǐ	
绑	9	bēi		匕	16
膀	10	卑	13	比	16
蚌	bàng	bēi		鄙	16
棒	10	北	14	bì	
傍	10	bèi		荜	16
磅	10	备	14	闭	16
磅	10	悖	14	庇	16
磅	10	被	14	泌	16
包	bāo	惫	14	秘	16
苞	11	蓓	14	蔽	17
炮	11	bei		弊	17
	11	臂	15	惑	17

婢	17	bié	泊	23
愎	17	别	钹	23
癖	17	蹩	柏	23
僻	17	biē	博	23
蓖	17	瘪	搏	24
避	18	biè	膊	24
臂	18	别	薄	24
璧	18	bīn		bō
砭	18	彬	跛	24
编	18	斌	簸	24
蝙	18	缤		bò
贬	19	滨	薄	24
扁	19	摈	簸	24
匾	19			bǔ
贬	19	bìn	补	24
扁	19	摈	捕	25
匾	19	bīng	堡	25
便	biàn	摈	哺	25
遍	19	bīng		bù
辨	20	屏	步	25
辩	20		怖	25
辨	20	bō	部	25
瓢	biāo	剥	埠	25
镖	20	剥	簿	25
裱	20	波		C
裱	biǎo	播		cā
裱	21			
瘪	biē	bó	擦	26
瘪	21	百	cái	26

## 4 错别字纠正字典

材	26	参	cēn	拆	chāi	33
裁	26	岑	cén	差	chāi	33
采	27	层	céng	钗	chāi	33
彩	27			差	chāi	33
睬	27			差	chāi	33
菜	cài	叉	chā	掺	chān	33
	27	杈		掺	chān	33
参	cān	差		谗		33
餐	28	插		谗		34
惨	cǎn		chá	单		34
	28	叉		禅		34
苍	cāng	茶		缠		34
仓	28	茬		谗	chān	34
沧	28	查		谄		34
藏	cáng	碴		阐		34
	28	察		阐		34
糙	29		chǎ	忏	chān	34
	cāo	叉		颤		34
嘈	29	衩		颤		34
	cáo		chà	伥	chāng	35
嘈	29	叉		伥		35
	cè	岔		伥	chāng	35
厕	29	杈		长		35
侧	29			长		36
策	29	刹		场		36
		差		尝		36
				偿		36
				常		36

chǎng		chēng		chì	
厂	36	称	38	炽	42
场	36	撑	39	chōng	
敞	36	琤	39	春	42
畅	chàng	铛	39	憧	42
	36	瞳	39		
炒	chāo		chéng	崇	42
	36	诚	39		
绰	37	承	39	宠	42
	cháo	盛	39		
巢	37	乘	39	仇	42
朝	37	惩	40	惆	42
吵	chǎo	澄	40	畴	43
	37	橙	40	筹	43
车	chē		chěng	愁	43
	37	聘	40		
掣	chè		chī	丑	43
	37	笞	40	瞅	43
撤		痴	41		
	37	魑	41	臭	43
嗔	chēn		chí		
	38	魑	41	初	44
沉	chén	弛	41		
	38	驰	41	橱	44
忱		匙	41	躇	44
	38	踟	41		
称	chèn		chǐ	储	44
	38	侈	41	处	44
衬		叱	41		
趁					

## 6 错别字纠正字典

	chù		chuáng		刺	49
休	44	幢	47	赐		50
处	45		chuàng		cōng	
绌	45	怆	47	匆		50
畜	45	创	47	囱		50
搐	45		chuí	葱		50
触	45	垂	47		cóng	
黜	45	锤	48	从		50
蠹	45		chún	丛		50
揣	chuāi	鶗	48	淙		51
揣	45		chuō		còu	
揣	chuāi	戳	48	凑		51
揣	46		chuò		cù	
啜	chuài	啜	48	猝		51
啜	46		48	醋		51
啜啜	46	绰	48	簇		51
啜啜	46	辍	48	蹴		51
川	chuān		chuō			51
穿	46	绰	49		cuān	
穿	46		cī	撺		51
传	chuán	疵	49	蹿		51
椽	46	刺	49		cuán	
椽	46	差	49	攒		51
串	chuàn		cí		cuàn	
串	46	词	49	窜		51
创	chuāng	祠	49	篡		51
疮	47	辞	49		cuī	
疮	47		cì	催		52
		伺	49	摧		52

璀璨	cuǐ cuì	打 大	dǎ dà	弹 当	dàn dāng	57 58
萃悴	cùi cuì	大 大	dà dà	挡 档	dǎng dàng	58 58
蹲	cún cǔn	蹲 呆	dān dāi	当 挡	dāng dǎng	58 58
忖	52 cuō	逮 逮	dǎi dǎi	当 档	dāng dǎng	58 58
搓	52 53	傣 代	dǎi dài	当 档	dāng dǎng	58 59
磋	53 53	带 代	dài dài	导 岛	dǎo dǎo	59 59
撮	53 cuó	戴 代	dài dài	倒 岛	dǎo dǎo	59 59
祚	53 cuò	殆 戴	dài dài	倒 捣	dǎo dǎo	59 59
挫	53 D	贷 怠	dài dài	蹈 蹈	dǎo dǎo	60 60
搭	dā 54	怠 逮	dài dǎi	盗 盗	dào dào	60 60
答	54 dá	贷 丹	dài dān	悼 道	dào dào	60 60
达	54 54	单 耽	dān dān	倒 稻	dǎo dǎo	60 60
答	54 54	耽 掸	dān dǎn	稻 得	dǎo dé	60 60
打	54 54	掸 诞	dǎn dàn	得 德	dé dé	61 61
靼	54 54					
瘩	54 54					
沓	54 54					

## 8 错别字纠正字典

de		dì		diē	
得	61	地	63	跌	66
地	61	的	63	迭	dié
的	61	第	64	叠	66
得	děi	谛	64	谍	66
得	61	蒂	64	牒	67
灯	dēng	缔	64		67
登	61	diān		dīng	
澄	61	掂	64	仃	67
凳	dèng	滇	64	钉	67
蹬	61	颠	64	鼎	dǐng
低	61	diǎn		鼎	67
堤	61	蹠	64	订	67
提	62	佃	65	定	68
涤	62	玷	65	钉	68
笛	62	垫	65	dòng	
的	62	淀	65	侗	68
嫡	62	惦	65	侗	68
翟	62	奠	65	冻	68
抵	62	醍	65	dōu	
底	62	diāo		都	68
底	63	刁	65	dǒu	
底	63	叼	65	陡	68
底	63	凋	66	dū	
底	63	雕	66	都	dū
底	63	dìào		dú	
底	63	钓	66	毒	69

dù		E		fān	
杜	69	ē		帆	76
妒	69	婀	73	番	76
度	69	阿	73	繁	76
渡	70	é		返	76
	duān	讹	73	反	77
端	70	俄	73	范	77
	duàn	ě		方	77
段	70	恶	73	妨	77
断	70	è		防	77
	duī	恶	73	妨	77
堆	70	遏	73	防	77
	dūn	噩	73	妨	77
吨	70	ēn		妨	77
墩	71	恩	73	妨	77
蹲	71	èr		菲	77
	dǔn	二	74	绯	77
盹	71	貳	74	蜚	77
	dùn	F		蜚	77
囤	71	fā		匪	78
	duō	发	75	匪	78
咄	71	fá		菲	78
	duó	伐	75	诽	78
踱	71	罚	75	吠	78
度	72	阀	75	肺	78
	duò	fà		废	78
驮	72	发	76	沸	79
堕	72				

## 10 错别字纠正字典

费		79	扶	81	傅	85
	fēn		拂	81	腹	86
芬		79	服	81	缚	86
氛		79	匐	82		gā
汾	fén		涪	82	夹	87
份		79	袱	82	咖	87
愤		79	幅	82	尬	87
奋	fèn		辐	82		gāi
份		79	福	82	赅	87
愤		79				gài
奋	fēng	80	fǔ	83	丐	87
丰		80	抚	83	盖	87
枫		80	俯	83	溉	87
疯		80	脯	83	概	87
烽		80	釜	83		gān
烽	féng		腑	83	杆	88
缝		80	fù	84	尴	88
缝	fèng	80	付	84		gǎn
缝		81	附	84	杆	88
佛	fó		服	84	感	88
佛		81	负	84		gāng
否	fǒu	81	妇	84	冈	88
否		81	阜	84	扛	88
肤	fū		赴	85	纲	88
敷		81	复	85		gǎng
肤		81	副	85	岗	89
敷	fú		覆	85	港	89
佛		81	赋	85		

皋	gāo	恭	92	瓜	guā	94
膏	89	躬	92		guà	94
糕	89	羹	92	卦		94
蒿	89	拱	92	褂		95
膏	gào			乖	guāi	
戈	89	供	92	乖		95
割	gē			观	guān	
咯	89	勾	92	冠		95
葛	90	钩	93	观		95
蛤	90	句	93	冠		95
隔	gé			观	guān	
葛	90	苟	93	纶		95
蛤	90			贯		95
隔	90	勾	93	惯		96
盖	gě	垢	93	冠		96
葛	90			龟	guī	
给	90	孤	93	龟		96
埂	gēi	骨	94	瑰		96
颈	90	辜	94	瑰	guī	
梗	gěng			轨		96
颈	90	汨	94	诡		96
梗	91	骨	94	鬼		97
颈	91	贾	94	癸		97
工	gōng			柜	guì	
功	91	雇	94	刽		97
供	91	锢	94	跪		97
官	92					97